

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành	: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
Mã ngành	: 52 34 02 01
Tên ngành (Tiếng Anh)	: FINANCE – BANKING
Tên chuyên ngành	: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: CORPORATE FINANCE
Mã chuyên ngành	: 52 34 02 01 03
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp có năng lực về chuyên môn nhằm thực hiện các nghiệp vụ, phân tích, hoạch định và quản lý các hoạt động tài chính của doanh nghiệp và của các định chế tài chính (các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức, quản lý dòng tiền, mua bán & sáp nhập, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính) một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh, hội nhập quốc tế và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

1.2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CĐR1	Nhận biết được các hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế cơ bản, các kiến thức liên quan kinh doanh và quản lý kinh doanh hiện đại

2	CĐR2	Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành) Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên
3	CĐR3	Hiểu rõ các vấn đề chính trị - xã hội và trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội.

Kiến thức nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp
1	CĐR4	Phân tích được các vấn đề liên quan đến tài chính, thị trường và các định chế tài chính
2	CĐR5	Nắm vững các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản lý tài chính doanh nghiệp như hoạch định, thực thi, kiểm soát các chính sách, các quyết định tài chính doanh nghiệp
3	CĐR6	Hiểu rõ các nghiệp vụ tư vấn tài chính, môi giới tài chính, định giá tài sản, bảo hiểm, chứng khoán theo các tiêu chuẩn quốc tế.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CĐR7	Có khả năng tự nghiên cứu, phát hiện, nắm bắt, phân tích và đánh giá vấn đề và biết cách giải quyết vấn đề hợp lý, có hiệu quả
2	CĐR8	Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích thống kê, định lượng để tiến hành các nghiên cứu thực chứng, khái quát hóa các vấn đề, sự kiện
3	CĐR9	Biết cách tổ chức, quản lý công việc khoa học và có khả năng phối hợp, làm việc nhóm
4	CĐR10	Có khả năng giao tiếp, truyền đạt tốt qua thuyết trình, văn bản, các phương tiện truyền thông, kể cả trong môi trường làm việc quốc tế.

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CĐR11	Có thể thực hiện thuận thực các nghiệp vụ trong công tác tài chính của doanh nghiệp và của các định chế tài chính khác.

2	CĐR12	Có khả năng phân tích, đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp, các định chế tài chính và có những đề xuất tốt cho giải quyết vấn đề
3	CĐR13	Nhanh nhạy phát hiện, phân tích, nắm bắt các sự kiện, các tình huống tài chính, có tư duy hệ thống, khái quát hóa và dự báo tình hình cần thiết cho hoạt động tư vấn, đầu tư và phòng chống rủi ro.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CĐR14	Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, ý thức pháp luật và trách nhiệm xã hội cao Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội
2	CĐR15	Có tính tích cực, đam mê, kiên trì và chuyên nghiệp trong học tập và làm việc.

Sự khác nhau về chuẩn đầu ra giữa chương trình đại trà và chương trình chất lượng cao

Chương trình đại trà	Chương trình chất lượng cao
- Nắm rõ các kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ tài chính trong doanh nghiệp; Có đủ khả năng phân tích, hoạch định và ra các quyết định tài chính quan trọng của doanh nghiệp; Hiểu các kiến thức về đầu tư tài chính và phân tích đầu tư; Kỹ năng phân tích đầu tư.	- Nắm rõ các kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ tài chính trong doanh nghiệp; Có đủ khả năng phân tích, hoạch định và ra các quyết định tài chính quan trọng của doanh nghiệp; Hiểu các kiến thức về đầu tư tài chính và phân tích đầu tư; Kỹ năng phân tích đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập. - Có đủ kiến thức chuyên môn và trình độ tiếng Anh chuyên ngành để theo đuổi các chứng chỉ nghề nghiệp như CFA, ACCA.
Có thể giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh đạt từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên
Khả năng thích ứng nhanh với môi trường nghề nghiệp trong nước.	Khả năng thích ứng nhanh với môi trường nghề nghiệp trong nước và quốc tế.

Khả năng theo học các chương trình bậc cao hơn trong nước và quốc tế.	Khả năng chuyển tiếp theo học các chương trình liên kết quốc tế, theo học các chương trình bậc cao hơn trong nước và quốc tế.
---	---

1.3. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc với tư cách chuyên viên tài chính hoặc vị trí quản lý tài chính các cấp trong các tổ chức như doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau; tổ chức cung ứng các dịch vụ tài chính; định chế tài chính (ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ đầu tư, công ty quản lý quỹ đầu tư ...).

Ngoài ra sinh viên tốt nghiệp còn có thể trở thành các nhà tư vấn tài chính độc lập hoặc công tác tại các viện nghiên cứu kinh tế, và sau khi bổ sung các kiến thức, kỹ năng sư phạm có thể đảm nhiệm công tác giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng.

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 133 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

7. Nội dung chương trình:

7.1. Học phần chung toàn Trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
02	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3
03	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
04	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
05	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
06	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
07	ENG1011	PRE-IELTS 1	3

08	ENG1012	PRE-IELTS 2	2
09	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3
10	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2
11	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3
12	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2
13	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3
14	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2
15	MIS1001	Tin học văn phòng	3
16	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3
17	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
18	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
19	MGT1002	Quản trị học	3
		Tổng	50
20		Giáo dục thể chất	5
21		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
22	ENG3011	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1	2
23	ENG3012	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2	2
24	ENG3013	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3	2
25	ENG3014	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4	2

7.2. Học phần chung khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
26	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3
27	MKT2001	Marketing căn bản	3
28	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3
29	HRM2001	Hành vi tổ chức	3

30	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
31	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3
32	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3
33	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3
34	LAW2001	Luật kinh doanh	3
35	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3
		Tổng	30

7.3. Học phần chung của ngành

7.3.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
36	BAN2001	Tài chính công	3
37	BAN3001	Định giá tài sản	3
38	BAN3002	Toán tài chính	3
39	FIN3002	Đầu tư tài chính	3
40	FIN3004	Tài chính công ty	3
		Tổng	15

7.3.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
41	HOS3001	Marketing dịch vụ	3
42	MKT3002	Nghiên cứu marketing	3
43	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm	2
44	IBS2003	Giao dịch thương mại quốc tế	3

7.4. Học phần chuyên ngành

7.4.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
45	ACC2003	Kế toán tài chính	3
46	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3

47	BAN3014	Thuế	3
48	FIN3001	Tài chính quốc tế	3
49	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	3
50	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao	3
		Tổng	18

7.4.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
51	ACC3005	Kế toán công ty	3
52	AUD3005	Kiểm toán	3
53	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	3
54	MGT3011	Khởi sự kinh doanh	3
55	IBS3005	Quản trị kinh doanh quốc tế	3
56	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

7.5. Hoạt động ngoại khóa

TT	Hoạt động ngoại khóa	Ghi chú
57	<ul style="list-style-type: none"> - Tham quan, học hỏi các nghiệp vụ, hoạt động tài chính ngay tại các doanh nghiệp, các định chế tài chính; - Tổ chức báo cáo các chuyên đề về tình hình, các kinh nghiệm liên quan thực tiễn quản lý tài chính của doanh nghiệp cũng như của các định chế tài chính khác; - Tổ chức tọa đàm, trao đổi các vấn đề liên quan các sự kiện tài chính quan trọng, thời sự hoặc kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên trong tương lai. 	

7.6. Thực tập cuối khóa

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Hình thức 1	
58	FIN4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
59		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6

		Hình thức 2	
60	FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

8. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

9. Lộ trình học (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

10. Các chương trình đào tạo được tham khảo (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

TT	Chương trình tham khảo, trường	Tình hình kiểm định của Chương trình tham khảo
1	Chương trình đào tạo: Bachelor of Commerce (Major in Finance), The University of New South Wales, Australia.	Chứng nhận kiểm định chất lượng: AACSB (Association to Advance Collegiate Schools of Business).
2	Chương trình đào tạo: Bachelor of Science (Major in Finance), Southern Illinois University, USA.	Chứng nhận kiểm định chất lượng: AACSB (Association to Advance Collegiate Schools of Business).
3	Chương trình đào tạo: Bachelor of Finance (Major in Corporate Finance), Massey University, New Zealand.	Chứng nhận kiểm định chất lượng: AACSB (Association to Advance Collegiate Schools of Business).
4	Chương trình đào tạo: Bachelor of Commerce (Major in Finance), The University of Queensland, Australia.	Chứng nhận kiểm định chất lượng: AACSB (Association to Advance Collegiate Schools of Business).

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Đã ký tên và đóng dấu)
PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn